

**CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI CẤP NHÀ NƯỚC KHXH-02**

-----  
**Đề tài KHXH-02-03: "Đánh giá, dự báo triển vọng và những giải pháp  
cơ bản tạo nguồn lực để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá"**

\*\*\*\*\*

**Chuyên đề nghiên cứu:**

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ  
NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM**

**TẬP 2: CÁC TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU**

**Chủ trì: PTS Nguyễn Ngọc Đức  
(Văn phòng Chính phủ)**

\*\*\*

Hà Nội, 7-1999

4009-2/672  
7/13/2003

# MỤC LỤC

<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
<b>CÁC BÀI BÁO LIÊN QUAN ĐẾN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI</b>	
1. ODA. Cơ hội và thách thức	1
2. Viện trợ nước ngoài: Tình hình và công tác quản lý	3
3. Quản lý tài chính khu vực đầu tư nước ngoài. Đầu vào - đầu ra, lối nào cũng hỏng	7
4. Không được thành gánh nặng mai sau	10
5. Quản lý nợ nước ngoài - Nét chính một bức tranh	11
6. Mặt yếu kém trong quản lý nợ nước ngoài	12
7. Kinh nghiệm quốc tế và bài học huy động vốn thực hiện chính sách công nghiệp	13
8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước	17
9. FDI của ASEAN tại Việt Nam. Những vấn đề đáng lưu tâm	22
10. Đầu tư và trách nhiệm xã hội	24
11. Cần có sự đồng bộ để tiếp nhận các nguồn viện trợ	26
12. Tìm kiếm tính thích hợp của công nghệ chuyển giao	26
13. Tăng cường công tác quản lý tài chính các nguồn viện trợ	30
14. Cần quản lý nguồn viện trợ không hoàn lại qua hệ thống Kho bạc Nhà nước	32
15. Một số vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam	33
16. Gây lỗ để chiếm nhà máy?	37
17. Các liên doanh thua lỗ - Vấn bài lật ngửa?	39
18. Quản lý kém hay "tình nguyện" lỗ?	41
19. Chuyển giao công nghệ	43
<b>CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGUỒN TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI</b>	
A. Tóm tắt nội dung Nghị định 87/ CP về quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức	47
B. Trích báo cáo của TCTK đầu năm 1997: Báo cáo kết quả hoạt động của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	54

## CÁC TULIỆU NƯỚC NGOÀI

A. Phản phát triển: Cái giá của chủ nghĩa	58
B. Bảng nợ thế giới 1996. Tài chính nước ngoài cho các nước đang phát triển	61
C. Viện trợ phát triển quốc tế	70

## BÁO CÁO CỦA CHÍNH PHỦ CHXHCN VIỆT NAM

TẠI HỘI NGHỊ NHÓM TƯ VẤN, Paris, 7-8/ 12/ 1998:

Chính sách ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực	88
--	----

CÁC TỔ CHỨC VIỆN TRỢ ĐA PHƯƠNG	110
--------------------------------	-----

CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH QUỐC TẾ IMF, WB, ADB, OPEC, Quỹ Cô-ôét	111
---	-----

## CÁC ĐỐI TÁC ĐẦU TƯ

Nhật Bản	120
Pháp	128
Đức	132
Vương quốc Anh	134
Đối tác dự kiến: Mỹ	136
Canada	142
Thụy Điển	144
Bỉ	146
Tây Âu	147
Đan Mạch	148
Phần Lan	149
Ôxtrâyliá	150
Hàn Quốc	153
Thái Lan	157
Malayxia	160
Xingapo	161
Đài Loan	163
Hồng Kông	164

=====

## CÁC BÀI BÁO LIÊN QUAN ĐẾN

### NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI

1/ *ODA cơ hội và thách thức* Danh văn. Báo Doanh nghiệp Năm thứ 5 Số 26(212) từ 25.6 đến 1.7.1997

#### ODA CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC Tác giả Danh văn

##### MŨI KHOAN XUYÊN THUNG BỨC TƯỜNG BẢO HỘ MẠU DỊCH

ODA (Official Development Assistance) là hình thức hỗ trợ phát triển chính thức của các nước đã công nghiệp hóa và các tổ chức quốc tế dành cho các nước đang phát triển. Vào những năm 50, ý tưởng “ mỗi nước phát triển phải cố gắng hỗ trợ cho các nước đang phát triển ít nhất 1% GNP của mình” của Công đảng Anh đưa ra lần đầu tiên và sau đó được sự hưởng ứng của Hội đồng nhà thờ thế giới (1958) và Đại hội đồng Liên hiệp quốc (1960). Lúc đó, Mỹ ủng hộ đề nghị này vì họ đang cung cấp khoảng 2/3 toàn bộ viện trợ cho các nước đang phát triển và nhìn thấy mục tiêu đó như một phương thức chia xẻ gánh nặng cho họ.

Năm 1969, Ủy ban hỗ trợ phát triển (DAC, ban đầu gồm 9 nước, hiện nay đã tăng lên 21 nước tài trợ) đưa ra khái niệm ODA, theo đó các khoản hỗ trợ phát triển chính thức phải xuất phát từ các chính phủ, chỉ dành cho mục tiêu phát triển (ngoại trừ quân sự) và dưới dạng viện trợ không hoàn lại thay vì tín dụng thương mại. Mục tiêu mới 0,7% GNP được tất cả thành viên của DAC chấp thuận.

Từ đó đến nay, hình thức ODA đã bị biến dạng khá nhiều. Nếu như những năm 60, ODA chiếm khoảng 0,5% GNP các nước giàu, thì năm 1973 chỉ còn 0,29%, những năm 70 và 80 có tăng lên chút đỉnh rồi giảm trở lại vào những năm 90 và hiện nay dao động trong khoảng 0,3%. Gần 2/3 trong số 59,1 tỷ USD hỗ trợ phát triển trên toàn thế giới đến từ 4 nước. Nhật, Mỹ, Pháp và Đức. Nhật đứng đầu thế giới, từ 1994 đã vượt mức 13 tỷ USD mỗi năm, tiếp đó là Mỹ (9,9 tỷ USD); nhưng con số này chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong GNP của các nước này (Nhật :0,29%; Mỹ0,15%). Theo một báo cáo năm 1996 của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), chỉ có 4 nước phát triển kinh tế ODA vượt mức 0,7% GNP, trong đó có 3 nước Bắc Âu (Na Uy:1,05%; Đan Mạch: 1,03%, Thụy Điển : 0,96%) và Hà Lan (0,76%).

Các hình thức hỗ trợ cũng thay đổi. Ngoài sự hỗ trợ trực tiếp, song phương giữa hai chính phủ, còn có sự hỗ trợ thông qua một tổ chức quốc tế (UNDP, UNICEF...), một định chế tài chính (WB, ADB...) hay một tổ chức phi chính phủ (NGO). Về cơ cấu, yếu tố viện trợ không hoàn lại trong ODA đã giảm đi, thay vào đó là các khoản vay ưu đãi với tỷ lệ nhiều hay ít tùy nước. Chẳng

hạn, ở Bồ Đào Nha, gần 2/3 các khoản hỗ trợ trong năm 1993 ở dưới dạng vốn vay ưu đãi; ở nước ta, theo Bộ trưởng Bộ Tài chính Nguyễn Sinh Hùng, một khoản vay có đủ tiêu chuẩn là ODA khi viện trợ không hoàn lại trong đó chiếm ít nhất là 25%. ODA có thể được tài trợ dưới hai hình thức: vay bằng tiền, hàng hóa nhằm điều chỉnh cơ cấu, thực hiện các chương trình tài chính, nông nghiệp..., và vay để thực hiện các dự án cụ thể.

Thực ra, cần thấy rằng ODA không phải là sự chuyển giao đơn thuần và những nhà tài trợ không hoàn toàn "vô tư". Trong nhiều trường hợp, nước nhận ODA phải tăng cường nhập khẩu các hàng hóa và dịch vụ của nước tài trợ và mở cửa ưu đãi cho các công ty của những nước này chiếm các hợp đồng béo bở trong các dự án có nhận vốn ODA. Đó là lý do khiến nhiều nhà kinh tế ví von ODA như là mũi khoan của một nước giàu, có thể xuyên thủng bức tường bảo hộ mậu dịch của một nước khác.

### CHỈ CÓ CON ĐƯỜNG ĐẨY NHANH TIẾN BỘ GIẢI NGÂN

Do ưu thế đặc thù của nguồn vốn ODA là lãi suất vay thấp, thời hạn cho vay dài (thường từ 15-40 năm) và vốn đầu tư tập trung lớn- có thể tới hàng trăm triệu USD cho một dự án, việc giải ngân theo hình thức này phụ thuộc vào quy trình, thủ tục giải ngân của các nhà tài trợ cũng như khả năng chuẩn bị và triển khai dự án của phía Việt Nam.

Thực tế, tỷ lệ giải ngân trong năm 1993 ở nước ta chưa đạt 74% so với kế hoạch đề ra, năm 1994 đạt 106%, 1995:83%. Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và đầu tư, một số dự án được triển khai và giải ngân khá tốt như dự án quốc lộ 5, một số đoạn và cầu trên quốc lộ 1A, quốc lộ 18 (đoạn Chí Linh - Biểu Nghi), dự án về khí tượng thủy văn, địa chính... Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, đến hết năm 1996 mới giải ngân được 185 triệu USD trong tổng số 879 triệu USD vốn ODA được nước ngoài cam kết tài trợ; một số dự án có tiến độ giải ngân chậm như dự án phục hồi nông nghiệp (96 triệu USD), chống lũ (96 triệu USD), khôi phục hệ thống thủy lợi đồng bằng sông Hồng (75 triệu USD). Khối công nghiệp, tính đến cuối tháng 12/96 cũng chỉ mới giải ngân được hơn 121 triệu USD, chưa bằng 50% vốn ODA đã cam kết. Dự án hỗ trợ chương trình y tế quốc gia và xây dựng, trang bị các trạm y tế xã ở 16 tỉnh trong nước, có vốn đầu tư hơn 120 triệu USD, trong đó vay hơn 100 triệu USD của WB, được coi là dự án lớn nhất trong lĩnh vực y tế và thực hiện khá đơn giản, cũng bị chậm trễ trong giải ngân, cả năm 1996 không rút được đồng vốn nào.

Cần thấy rằng, nguyên nhân chính dẫn đến tình hình giải ngân chậm trễ như trên là do trình độ chuẩn bị và triển khai dự án của chúng ta còn yếu kém và chưa đồng bộ từ khâu nghiên cứu khả thi, kế hoạch hóa vốn đối ứng, giải phóng mặt bằng cho đến giai đoạn thuê tư vấn, thiết kế, đấu thầu, thương thảo, rút vốn. Trong khi thủ tục giải ngân do các nhà tài trợ quy định rất phức tạp, các khoản vay đều có sự ràng buộc nghiêm ngặt về mua sắm, chọn tư vấn, đấu thầu... thì năng lực của các ban quản lý dự án của ta còn hạn chế, chưa quen nhiều với các thông lệ đấu thầu quốc tế và bị khó khăn về vốn đối ứng,

thuế, chính sách đền bù, giải toả mặt bằng... “nú tay nú chân”. Việc xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư để có hướng chuẩn bị tốt, chuẩn bị vốn đối ứng và nhân lực; cải tiến và hoàn thiện các quy chế có liên quan đến các giai đoạn triển khai dự án và sự phối hợp đồng bộ giữa Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, ngân hàng liên quan, chủ dự án, các nhà tài trợ... là các biện pháp cần thiết để đẩy mạnh tiến độ giải ngân vốn ODA.

Trên thế giới, nguồn tài trợ ODA đang ở mức thấp nhất trong vòng hơn 20 năm qua và cũng đang chịu sự “cạnh tranh” gay gắt. Hiện nay, Nhật Bản, Ngân hàng thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển châu á (ADB) được coi là những nhà cung cấp vốn ODA lớn nhất ở nước ta. Nhật Bản đã cam kết tài trợ cho Việt Nam 3,23 tỷ USD, trong đó có 391 triệu USD là viện trợ không hoàn lại trong giai đoạn 1992 - 1996. Tuy nhiên, nhằm kiểm soát mức thâm hụt ngân sách trong vòng 3 - 4 năm tới, chính phủ Nhật có thể xem xét lại ngân sách dành cho ODA theo từng năm, bắt đầu từ năm tài chính tới (4/1998), theo xu thế cắt giảm. Việc chậm trễ trong giải ngân nguồn vốn ODA ở nước ta, không chỉ làm chậm quá trình đưa các công trình vào sử dụng mà còn làm ảnh hưởng đến việc kêu gọi vốn ODA, đánh mất một cơ hội lớn về thu hút nguồn vốn từ bên ngoài trong điều kiện các khoản ưu đãi và thuận lợi ngày càng bị hạn chế.

2/ *Viện trợ nước ngoài: Tình hình và công tác quản lý.* Tạp chí tài chính 4.1997.

## VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI: TÌNH HÌNH VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ

### 1. Những tài trợ lớn cho Việt Nam

Theo số liệu thống kê của ban quản lý và tiếp nhận viện trợ quốc tế (Ban QL & TNVT) thì tổng trị giá hàng và tiền viện trợ không hoàn lại (VTKHL) của tất cả các tổ chức và cá nhân cho Việt Nam trong sáu năm (1991 - 1996) đạt 770 triệu USD; trong đó, viện trợ LHQ đạt 227 triệu USD, Chính phủ và tổ chức đa chính phủ - 115 triệu USD. Như vậy, bình quân mỗi năm thời kỳ này đạt khoảng 128 triệu USD. Có thể nói, nguồn viện trợ không hoàn lại đã góp phần đáng kể vào những thành tựu kinh tế xã hội trong những năm 1991 - 1996. Từ 1991, cùng với nhịp độ phát triển của nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn VTKHL cũng tăng lên đáng kể, nhất là từ năm 1993, khi nước ta tổ chức liên tục hàng năm Hội nghị các nhà tài trợ dành cho Việt Nam. Năm 1991, tổng giá trị viện trợ làm xác định giá trị viện trợ làm xác nhận tại Ban QL & TNVT là 110 triệu USD thì đến năm 1996 là 164 triệu USD, gấp 1,5 lần so năm 1991. Các nhà tài trợ chủ yếu, ngoài các tổ chức thuộc LHQ, các tổ chức đa phương, còn có các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và triển kinh tế (OECD) và một số tổ chức phi chính phủ của Đức, Mỹ, Pháp, Nhật, Hà lan, Úc.

Nhà tài trợ không hoàn lại lớn nhất trong thời gian qua là Nhật Bản. Tổng giá trị VTKHL của Nhật Bản trong 6 năm theo cam kết là 268 triệu USD,

thực tế vào Việt Nam đã làm xác nhận viện trợ là 125 triệu USD, bằng gần 50% cam kết. Sở dĩ như vậy là vì 80 triệu USD cam kết năm 1996 mới bắt đầu thực hiện và một phần chuyên gia ngoài nước do nhà tài trợ trực tiếp chi không theo dõi thống kê. Tuy nhiên, VTKHL của Nhật Bản chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1994, sau khi Mỹ tuyên bố bãi bỏ lệnh chống Việt Nam tại các tổ chức tài chính quốc tế vào tháng 8 - 1993. Những năm 1991- 1992, VTKHL của chính phủ Nhật cho Việt Nam chỉ vài trăm ngàn USD, tới năm 1994 là 26 triệu USD, năm 1995 là 53 triệu USD và năm 1996 là 63 triệu USD.

Thụy Điển là nước duy trì viện trợ cho Việt Nam từ nhiều năm nay và là nhà tài trợ số 2, sau Nhật Bản. Thụy Điển là nước duy nhất trong OECD viện trợ cho Việt Nam suốt từ những năm cuối của thập kỷ 70. Trị giá viện trợ của Thụy Điển cam kết cho Việt Nam trong thời gian qua là 264 triệu USD, qua thống kê xác nhận viện trợ là 120 triệu USD. Viện trợ của Thụy Điển phát sinh chủ yếu trong 2 năm 1991 - 1992, chiếm hơn 50% của cả giai đoạn 1991 - 1996; sau đó giảm dần, một mặt, do chúng ta đã có những thành công trong cải cách kinh tế, tiến độ giải ngân của ta chậm, mặt khác, do Thụy Điển có những khó khăn về kinh tế trong một số năm gần đây.

Pháp là nước rất tích cực ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam trong những năm khó khăn, mặc dù tiềm năng tài chính của Pháp không mạnh như Mỹ, Nhật Bản, Đức. Tổng trị giá VTKHL của Pháp cam kết cho Việt Nam trong thời kỳ 1991 - 1996 là 95 triệu USD, qua thống kê xác nhận viện trợ là 54 triệu USD, bình quân hàng năm 9 triệu USD. Xu hướng VTKHL của Pháp cho Việt Nam sẽ giảm dần và chuyển sang cho vay ưu đãi. Năm 1992, cam kết của Pháp là 33 triệu USD thì sang năm 1996 chỉ còn 6,5 triệu USD.

CHLB Đức cũng đã VTKHL cho Việt Nam từ những năm trước, nhưng với qui mô nhỏ. Sang đầu những năm của thập kỷ 90, viện trợ của Đức cũng tăng dần hàng năm: năm 1991, cam kết của Đức là 15 triệu USD, đến 1996 số tiền cam kết đã lên đến 38 triệu USD. Tổng số cam kết cả giai đoạn 1991 - 1996 là 134 triệu USD; đã làm xác nhận viện trợ được 15 triệu do nhiều dự án viện trợ của Đức thực hiện đến năm 1999 và sau năm 2000. Trong những năm tới đây, VTKHL của Đức có chiều hướng tăng dần.

Chính phủ Australia nối lại viện trợ khoảng 105 triệu USD, riêng tài khóa 1996 là 35 triệu USD; đã xác nhận viện trợ được 20 triệu USD. Nhiều dự án bắt đầu triển khai từ 1995 - 1996. Năm 1996, Chính phủ mới ở Australia đã thực hiện chính sách cắt giảm viện trợ cho nước ngoài, do đó, xu hướng viện trợ của Australia cho Việt Nam cũng sẽ giảm đi. Tuy nhiên, tốc độ rút vốn vẫn duy trì như hiện nay tới năm 1999 vì nhiều dự án dài hạn đang thực hiện dở dang.

Ngoài các nước có khối lượng viện trợ lớn nêu trên, các nước Tây Âu khác và các nước trong khu vực cũng có những dự án viện trợ cho Việt Nam như Phần Lan, Hà Lan, Bỉ, Thái Lan, Hàn Quốc, Anh, Áo, Malaisia, Đan Mạch... Các nước này bắt đầu viện trợ cho Việt Nam chủ yếu từ những năm 1993 - 1994.

Các tổ chức của Liên hợp quốc từ năm 1991 đến 1996 cũng cam kết viện trợ cho Việt Nam 399 triệu USD; Viện trợ của các tổ chức thuộc LHQ có xu hướng giảm dần, nhiều dự án đến năm 2000 sẽ kết thúc và không tiếp tục kéo dài.

Hai tổ chức thuộc LHQ có viện trợ lớn cho Việt Nam là Chương trình phát triển LHQ (UNDP) và Chương trình lương thực thế giới (PAM), trong 6 năm vừa qua mỗi tổ chức này cam kết viện trợ 100 triệu USD; đã tiếp nhận viện trợ của cả hai tổ chức trên là 93 triệu USD. Năm 1991, tiếp nhận viện trợ của UNDP là 9,2 triệu USD, PAM là 16,8 triệu USD; đến năm 1996, UNDP chỉ còn 1,5 triệu USD và PAM còn 5,7 triệu USD. Ngoài ra, các tổ chức như Quỹ nhi đồng LHQ (UNICEF), Tổ chức y tế thế giới (OMS), Quỹ hoạt động dân số LHQ (UNFPA) cũng có những chương trình viện trợ cho Việt Nam đến năm 2000 nhưng với qui mô giảm dần. Chương trình hồi hương người tỵ nạn với số tiền viện trợ trên 40 triệu USD cũng đang trong giai đoạn kết thúc.

Các tổ chức đa phương như Cộng đồng châu Âu (EC), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) cũng cung cấp những khối lượng viện trợ có ý nghĩa cho Việt Nam nhằm vào các mục tiêu tăng cường thể chế, hồi hương tái hoà nhập những người tỵ nạn Việt Nam, chuẩn bị nghiên cứu khả thi, tiền khả thi cho những dự án được vay vốn từ IMF, WB hay ADB.

Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (NGO) ngày càng tăng cả về số lượng lẫn qui mô. Trước 1990, có khoảng 100 NGO có quan hệ với ta, đến 1995, số lượng NGO tăng lên 350. Trị giá viện trợ từ 25 triệu năm 1991 tăng lên đến 40 - 50 triệu USD trong các năm 1995, 1996. Tính chất viện trợ của cũng có những thay đổi lớn: Trước đây, chủ yếu để đáp ứng những nhu cầu nhân đạo tức thời, nhưng hiện nay đã được thay thế nhiều hơn bằng các chương trình, dự án viện trợ phát triển, đào tạo, nghiên cứu khoa học, các đề án lồng ghép ở các cộng đồng nông thôn, kết hợp sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi cấp nước vệ sinh, dinh dưỡng và sức khoẻ ban đầu. Do thay đổi phương thức viện trợ, thực tế tiếp nhận không tăng lên nhiều, tiếp nhận năm 1991 là 22 triệu, đến năm 1996 chỉ tăng lên đến 25,6 triệu USD.

## **2. Việt Nam với công tác quản lý & sử dụng các nguồn viện trợ.**

Những số liệu ở phần trên cho thấy nguồn viện trợ nước ngoài khá phong phú, đa dạng song công tác quản lý và sử dụng còn rất nhiều hạn chế:

- Mặc dù trong những năm qua, Đảng & Nhà nước đã rất chú trọng quan tâm đến vấn đề quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn viện trợ; đã ban hành nhiều quyết định liên quan đến lĩnh vực này song cũng có lúc quy chế ra không kịp thời. Việc vận hành cơ chế quản lý và sử dụng các nguồn viện trợ còn nhiều điểm chông chéo, chậm, thủ tục rườm rà.

- Chính sách quản lý các nguồn viện trợ không thống nhất. Lẽ ra, Bộ KH & ĐT là cơ quan đầu mối trong đàm phán thu hút, Bộ Tài chính phải là đầu mối trong cơ chế tài chính, trực tiếp ký vay, trả, tiếp nhận VTKHL. Thế nhưng



hiện nay, Bộ KH & ĐT gần như thực hiện luôn cả 2 chức năng này. Từng hiệp định cụ thể thì do rất nhiều bộ, ngành ký. Bộ Tài chính không theo dõi chung được toàn bộ nguồn vay và viện trợ, cũng như nội dung sử dụng từng nguồn. Hơn nữa, ngay trong Bộ, giữa Ban QL & TNVT và các vụ quản lý tài chính ngành không có sự phối hợp để quản lý tốt hơn các nguồn tài chính quốc gia.

- Nhìn vào từng dự án, nhiều dự án có hiệu quả, đã đem lại những lợi ích kinh tế, xã hội nhất định, kể cả chất xám cho đất nước ta. Tuy nhiên, nhìn một cách toàn diện, thì chúng ta chưa có một chiến lược lâu dài trong việc sử dụng nguồn VTKHL. Nguồn viện trợ bị phân tán, dàn trải quá nhiều, chưa tập trung vào một số lĩnh vực có lợi thế tương đối và có khả năng tác động thúc đẩy sự phát triển các ngành khác của nền kinh tế. Trong năm 1996, ta tiếp nhận 43 triệu USD của gần 300 chương trình, dự án viện trợ. Nguồn viện trợ dàn trải làm cho nguồn trong nước bị dàn trải theo.

- Tư tưởng coi viện trợ là của “trời cho” vẫn còn nặng. Các bộ, ngành, địa phương, chưa nhận thức được rằng mọi nguồn viện trợ, dù là không hoàn lại, là một nguồn thu NSNN và phải được quản lý, sử dụng như các nguồn vốn khác áp ra từ NSNN. Vì vậy, việc sử dụng và quản lý các nguồn viện trợ thường không đảm bảo đúng chế độ tài chính, thậm chí hết sức lãng phí và phát triển tiêu cực.

- Cho đến nay, bộ máy quản lý viện trợ ở các bộ, ngành, địa phương chưa có sự thống nhất từ khâu xác định dự án, xây dựng tổng hợp tình các cấp có thẩm quyền phê duyệt ký kết, tiếp nhận quản lý và sử dụng đến thanh tra, hoặc kiểm tra, báo cáo. ở hầu hết các bộ, vụ tài vụ kế toán không nắm được nguồn viện trợ đã tiếp nhận và sử dụng ở bộ mình; Các sở tài chính không nắm được nguồn viện trợ đã được sử dụng ở phương mình, chưa nói đến thực hiện công tác quản lý tài chính. Việc không tập trung thống nhất quản lý nguồn tài chính viện trợ cộng với trình độ, năng lực và số lượng cán bộ quản lý các nguồn viện trợ còn yếu là một trong những nguyên nhân căn bản làm cho công tác quản lý và sử dụng viện trợ kém hiệu quả, có nơi lãng phí, tiêu cực.

### 3. Định hướng 1997 - 2000

Bước vào giai đoạn mới từ nay đến năm 2000, tính hình quan hệ với các nước, các tổ chức quốc tế có chiều hướng được mở rộng mạnh hơn khả năng viện trợ bình quân hàng năm sẽ cao hơn so với thời gian qua. Dự kiến tiếp nhận tổng số nguồn VTKHL giai đoạn 1997 - 2000 khoảng 580 USD. Trong đó, nguồn từ các tổ chức LHQ khoảng 120 triệu USD, từ các chính phủ khoảng 355 triệu USD, từ các NGO - 105 triệu USD. Việc sử dụng các nguồn viện trợ nên gắn vào việc thực hiện các dự án, chương trình hạ tầng kinh tế, xã hội. Bố trí vốn cần đảm bảo sự cân đối, hài hoà giữa yêu cầu đầu tư phát triển với yêu cầu thực hiện các chính sách xã hội, trong đó ưu tiên hơn đối với các dự án xoá mù, đào tạo tiểu học và nghiên cứu công nghệ cao; các dự án nghiên cứu, khảo sát đánh giá tiềm năng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận các khoản vay lớn hơn, lại đáp ứng được nhu cầu tích lũy trong nước nhằm đáp ứng vốn cho các công trình đầu tư khác.

Trong việc quản lý chung và quản lý tài chính đối với các nguồn VTKHL, cần thiết phải triển khai thực hiện ngay một số nội dung công việc sau:

- Quy hoạch tổng thể rõ ràng và thứ tự ưu tiên các dự án; phân bổ các nguồn vốn viện trợ theo từng lĩnh vực với các cơ cấu cụ thể, kết hợp với những nhu cầu vốn đối ứng kèm theo, không thể chỉ ghép giữa nguồn ngoài nước và nguồn trong nước đã phân bổ. Tránh dàn trải, phân phối bình quân.

- Trước mắt sửa ngay những điểm còn bất hợp lý trong quy chế quản lý và sử dụng nguồn ODA, tránh những chồng chéo giữa các cơ quan quản lý Nhà nước: Bộ KH & ĐT, Bộ Tài chính... thống nhất các đầu mối và quy định rõ ràng quan hệ giữa các cơ quan đầu mối.

- Có chính sách sử dụng nguồn viện trợ cho mỗi giai đoạn, phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội của giai đoạn đó, không nên gộp việc sử dụng và quản lý thành một cơ chế. Đẩy mạnh cơ chế cho vay lại đối với các dự án có thể thu hồi được vốn để xóa bỏ dần tư tưởng coi viện trợ cho vay là nguồn "trời cho".

- Thống nhất bộ máy quản lý tài chính nguồn viện trợ ở mỗi bộ, ngành. Mọi nguồn viện trợ cho mọi dự án phải qua Vụ Tài vụ kế toán (hoặc tương tự) để ghi chép, cập nhật được tình hình tiếp nhận và sử dụng cả của bộ, ngành; Ở địa phương phải qua sở tài chính. Thực sự coi nguồn này là nguồn của NSNN và được quản lý chặt chẽ như các khoản cấp ra từ ngân sách.

- Ngay trong ngành tài chính, cần xác định rõ trách nhiệm và ranh giới quản lý nguồn viện trợ giữa các vụ, cục, ban, tăng cường sự phối hợp quản lý giữa các đơn vị thuộc bộ.

- Tăng cường thành tra, kiểm tra tình hình tiếp nhận và sử dụng viện trợ, tình hình thực hiện các cam kết với nhà tài trợ đối với các dự án; kiểm tra tình hình hạch toán ghi chép sổ sách kế toán thu chi viện trợ./.

-----  
3/ *Quản lý tài chính khu vực đầu tư nước ngoài: đầu vào - đầu ra, lối nào cũng hồng.* Anh Thi. Báo Sài gòn giải phóng, Thứ tư ngày 23/7/97

## QUẢN LÝ TÀI CHÍNH KHU VỰC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

### ĐẦU VÀO - ĐẦU RA, LỐI NÀO CŨNG HỒNG

Bà Trần Minh Hoa, Cục trưởng Cục Thuế TP.HCM đưa ra nhận xét khá bất ngờ. Đó là có khá nhiều đơn vị liên doanh lỗ? Trong đó, có cả những doanh nghiệp Nhà nước trước khi vào kiên doanh luôn luôn làm ăn có lãi.

Theo bà Hoa, thành phố vốn nhiều dự án đầu tư từ các năm trước ở trong giai đoạn xây dựng cơ bản hoặc được miễn thuế theo luật định. Do đó,